

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **976/2019/DS - PT**
Ngày: 30 - 10- 2019
V/v “Tranh chấp thừa kế quyền
sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Giang.

Các Thẩm phán:

1. Ông Bùi Liên Minh.
2. Ông Nguyễn Ngọc Tài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lành – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Văn Hoàng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28 và 30 tháng 10 năm 2019, tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai đối với vụ án dân sự phúc thẩm đã thụ lý số 132/2017/TLPT-DS ngày 19 tháng 4 năm 2017 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4769 /2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông P V D – sinh năm 1942.

Địa chỉ: 123 H B, Phường M, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.(có mặt)

Bị đơn: Ông P V N – sinh năm 1955.

Địa chỉ: Số 234, Ấp 2, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông P V N: Ông P T S– sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số 234, Ấp 2, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh
(Theo giấy ủy quyền có số công chứng 005188, quyền số 02TP/CC-
SCC/HĐGD ngày 08/6/2017 tại Văn phòng công chứng L V N, Thành
phố Hồ Chí Minh).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà P T Đ – sinh năm 1955.

Địa chỉ: Số 234, Ấp 2, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có mặt)

2/ Bà P T H – sinh năm 1976.

Địa chỉ thường trú: 345, Ấp 2, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí
Minh. (có đơn xin vắng mặt)

3/ Bà P T L – sinh năm 1982.

4/ Ông P T S – sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: Số 13 ấp 2, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có mặt)

5/ Bà P T C H – sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 12, Ấp 3, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà P T L và Bà P T C H: Ông P T S –
sinh năm 1989 (Theo giấy ủy quyền có số công chứng 005189, quyền
số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/6/2017 tại Văn phòng công chứng
L V N, Thành phố Hồ Chí Minh)

6/ Bà P T T Đ – sinh năm 1952.

Nơi cư trú: Số 11, Ấp 2, xã V B, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có mặt)

7/ Bà P T L – sinh năm 1953.

Địa chỉ: Số B6/4 Ấp 2A, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có mặt)

8/ Bà P T T – sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số 123, phường B H H B, quận B T, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có mặt)

9/ Ủy ban nhân dân huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở: Số 234 N H T, thị trấn T T, huyện B C, thành phố Hồ
Chí Minh. (có đơn xin vắng mặt)

10/ Ông T V B.

Địa chỉ: Số 5 ấp N B, xã B M, huyện H M, Thành phố Hồ Chí
Minh.

11/ Ông N T V.

12/ Bà N T L.

Cùng địa chỉ: Số 123, Ấp 2, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

13/ Ông N T D – sinh năm 1970.

14/ Bà P T C.

Cùng địa chỉ: Số 123, Ấp 2, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

15/ Bà L T T H.

16/ Ông Đ Đ K.

Cùng địa chỉ: Nhà không số kế nhà Số 234, Ấp 2, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

17/ Ông T D – sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 5 đường A, phường P T, quận T P, Thành phố Hồ Chí Minh.

18/ Bà N T A – sinh năm 1981.

19/ Bà T T N – sinh năm 1973.

20/ Ông H V P – sinh năm 1972.

21/ Bà L T T P – sinh năm 1993.

22/ Ông N V T – sinh năm 1972.

23/ Bà N T K A – sinh năm 1985.

24/ Ông N V N – sinh năm 1972.

25/ Bà T T H T.

26/ Ông N V M Q – sinh năm 1973.

27/ Ông T B Q – sinh năm 1980.

28/ Bà V T D.

Cùng địa chỉ: Nhà không số trên khu đất có địa chỉ 12, Ấp 2, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bị đơn Ông P V N; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà P T Đ, P T C, Bà P T C H và ông P T S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại Tòa nguyên đơn Ông P V D trình bày:

Năm 1999 Ủy ban nhân dân huyện B C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1659B/QSDĐ ngày 09/08/1999 cho Hộ gia đình Ông P V N được quyền sử dụng diện tích 13.153m² đất ở tại xã V A, huyện B C, thành phố Hồ Chí Minh.

Trong Hộ gia đình Ông P V N tại thời điểm Ủy ban nhân dân huyện B C cấp quyền sử dụng đất nêu trên có các thành viên hộ gia đình: Bà N T T, Ông P V N, Bà P T H, Bà P T L, ông P T S.

Bà N T T (chết ngày 06/05/2009) và ông P V G (chết ngày 07/12/1979) có 05 (năm) người con là : P V Đ, P T T Đ, P T L, P V N, P T T.

Ngày 09/09/1999 bà N T T lập di chúc dưới hình thức giấy tương phân ruộng đất cho ông Đ được quyền sử dụng 1.000 m² đất vườn trong thửa 475 tại ấp 2, xã V A, huyện B C khi bà T còn sống cũng như khi bà T qua đời. Bà T chết ngày 06/05/2009 thì tờ di chúc bà T lập ngày 09/09/1999 phát sinh hiệu lực.

Sau khi mẹ ông Đ qua đời, ông Đ và ông N không thỏa thuận được về việc chia di sản (đất) của mẹ để lại nên phát sinh tranh chấp. Tại Ủy ban nhân dân xã V A B ông N có xuất trình tờ di chúc tay ngày 03/10/2008, đây là di chúc giả mạo, không biết do ai viết, không có công chứng, chứng thực. Vì tại khoản 3 Điều 652 Bộ Luật dân sự quy định “Di chúc của người hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực” thì mới được xem là di chúc hợp pháp, khi lập chúc bà T đang trong tình trạng đau bệnh nhiều, đã 82 tuổi, không biết đọc, biết viết và 07 tháng sau thì bà T qua đời. Do đó tờ di chúc ông N đưa ra là bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận. Đề nghị Tòa án không công nhận di chúc tay lập ngày 03/04/2008 mà ông N xuất trình.

Ngày 30/07/2015 ông Đ nộp đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện đòi chia thừa kế cho 05 (Năm) người và xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau:

- Đối với đất thổ mộ có diện tích 168m² thuộc thửa 411, tờ bản đồ số 13 ấp 2A, xã V A (theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ lập ngày 07/04/2011) thì không yêu cầu phân chia mà giao lại cho 05 người thừa kế quản lý chung, đường thông dịch vào đất thổ mộ tự giải quyết, không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Đối với phần đất có diện tích 2.863m² thuộc một phần thửa 465 mà Ông P V N chuyển nhượng cho Ông T V B và những người khác thì các phần đất này nằm trong kỷ phần thừa kế của ông N và phần được hưởng của thành viên hộ gia đình ông N, tự ông N và các thành viên khác của hộ ông N tự chịu trách nhiệm, ông Đ không tranh chấp.

- Ông Đ xác nhận phần di sản của mẹ (bà N T T) được tính như sau:

+ 13.153 m² – 4.000 m² (các thửa kế đồng thuận đã chia, không tranh chấp diện tích 4.000 m²) – 48 m² (các thửa kế đồng thuận đã bán để xây mộ) – 1.166 m² (phần đất do Cơ quan thi hành án thực hiện tách thửa theo bản án quyết định của Tòa) = 7.939 m² đất.

+ 7.939 m² : 7 (số nhân khẩu trong hộ gia đình trong thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/07/1996) = 1.134,14 m² đất (là di sản của bà T).

Di sản của bà T chưa chia đối với phần đất thổ mộ là 168 m², được tách ra trong di sản của bà T.

Di sản của bà T yêu cầu chia là :

$$1.134,14 \text{ m}^2 - 168 \text{ m}^2 (\text{đất thổ mộ}) = 966,14 \text{ m}^2.$$

Mỗi người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật là:

$$966,14 \text{ m}^2 : 5 (05 \text{ người con của bà T}) = 193,22 \text{ m}^2.$$

Tại phiên tòa ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật như nêu trên. Ông Đ không chấp nhận tờ di chúc lập ngày 03/10/2008 của mẹ ông N là N T T với nội dung toàn bộ đất của bà T đã cho ông N, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông N.

Ông Đ yêu cầu Tòa án chấp nhận cho ông Đ được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của mẹ ông là 193,22m² đất và yêu cầu Tòa án ghi nhận 04 kỷ phần thừa kế của ông Đ, bà Đ, bà L, bà T sẽ nhận trên phần đất thuộc một phần thửa 475, tờ bản đồ số 13, vị trí khu đất (193,22m² x 4 = 772,88m² đất) được chia tập trung một khối bao trùm lên căn nhà của Bà P T L tại số B6/4 ấp 2, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh (Một bên giáp mặt tiền đường Liên ấp 2-6, một bên giáp - liền kề thửa 473 (theo tài liệu 02/CT-UB) tương ứng thửa 20, 21 (theo tài liệu 2005) kéo dài hết đất bắt đầu từ mặt tiền đường ra phía sau), (Theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường thành phố đo đạc lập ngày 07/04/2011, số hợp đồng 7991/ĐĐBĐ-VPTP (2/2)), ông Đ, bà Đ, bà L, bà T tự thỏa thuận phân chia đất và đường đi không yêu cầu Tòa án xác định vị trí.

Tại bản tự khai, bản tường trình ngày 10/08/2010; Các biên bản ghi nhận sự việc ngày 13/03/2012, ngày 17/12/2012, ngày 15/9/2016 ; Các biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 03/03/2014, ngày 25/08/2015 và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 15/09/2016 của bị đơn – Ông P V N trình bày như sau :

Nguyên trước năm 1975, cha mẹ ông N là ông P V G (chết ngày 07/12/1979), mẹ là N T T (chết ngày 06/05/2009) được thừa hưởng 30.122 m² đất tại ấp 2, xã V A, huyện B C. Đến năm 1976 ông P V G đứng ra phân chia quyền sử dụng đất cho 04 người con như sau:

- P V Đ : 5.000 m²
- P T L : 6.226 m²
- P T T : 5.739 m²
- P V N : 13.157 m²

Theo chỉ thị 299/TTg phân đất 13.157 m² do Tập đoàn 40 quản lý, đăng ký.

Theo chỉ thị 02/CT-UB UBND huyện B C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1659B/QSDĐ với diện tích 13.157 m² gồm các thửa 465, 475, 410, 411, 412 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã V A, huyện B C cho ông N.

Nay ông Đ đòi ông N trả lại 1.000m² đất thuộc thửa 475 theo giấy tương phân của mẹ là N T T lập ngày 09/09/1999 là không có căn cứ pháp lý vì mẹ ông N không có quyền cho khi không có sự chấp thuận ông N và những người trong thành viên hộ gia đình, tờ tương phân trên cũng không đồng nghĩa với tờ di chúc, vì trước đây UBND huyện B C giải quyết khiếu nại của bà T và ông Đ có nêu rõ bà T tương phân cho ông Đ 1.000 m² đất mà không được ông N và những thành viên trong hộ gia đình đồng ý thì không công nhận.

Bị đơn – Ông P V N do Ông P T Sđại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông P V N không đồng ý yêu cầu của Ông P V D, Bà P T T Đ, Bà P T L, Bà P T T về việc phân chia di sản thừa kế đất của mẹ ông N trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N như nêu trên vì ngày 03/10/2008 mẹ ông N là N T T đã lập di chúc với nội dung cho đất ông N : “Sau khi tôi chết đi thì con tôi là P V N được toàn quyền sử dụng và quyết định đối với toàn bộ số đất thuộc các thửa 465, 475, 410, 411, 412 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã V A, huyện B C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1659B/QSĐĐ do UBND huyện B C cấp ngày 09/08/1999”, tờ di chúc có dấu vân tay của mẹ ông N và có xác nhận của những người làm chứng. Như vậy, đồng nghĩa với việc ông N là người được thừa kế toàn bộ phần đất của mẹ ông N trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1659B/QSĐĐ do UBND huyện B C cấp ngày 09/08/1999.

Tại phiên Tòa ngày 03/01/2017 ông N không đồng ý yêu cầu của Ông P V D, Bà P T T Đ, Bà P T L, Bà P T T về việc phân chia di sản thừa kế đất của mẹ ông N. Ông N yêu cầu Tòa án công nhận tờ di chúc lập ngày 03/10/2008 của mẹ ông N là N T T với nội dung toàn bộ đất của bà T đã cho ông N.

Tại phiên Tòa ngày 10/01/2017 ông N có yêu cầu phản tố vắng mặt.

Tại các bản tự khai ngày 11/01/2010; biên bản lấy lời khai ngày 01/12/2009; các biên bản hòa giải không thành và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 15/09/2016 của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và tại phiên tòa thì các Bà P T T Đ, Bà P T L, Bà P T T cùng trình bày như sau :

Cha mẹ của các bà tên là bà N T T (chết ngày 06/05/2009) và ông P V G (chết ngày 07/12/1979), cha mẹ chung sống với nhau có 05 (năm) người con tên là : P V Đ, P T T Đ, P T L, P V N, P T T.

Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1659/QSĐĐ ngày 09/08/1999 Ủy ban nhân dân huyện B C đã cấp cho hộ gia đình Ông P V N được quyền sử dụng đất 13.153 m² đất tại xã V A, huyện B C, thành phố Hồ Chí Minh, trong đó mẹ ruột của các bà là N T T, là một thành viên trong hộ gia đình ông N.

Nay các bà yêu cầu chia di sản thừa kế về quyền sử dụng đất của mẹ sau khi trừ đi các phần đất như sau:

- Đất thổ mộ 168 m² chưa chia, để con cháu thờ cúng ông bà.

- Diện tích 4.000 m² đất thuộc thửa 465, tờ bản đồ số 13 (theo tài liệu 02/CT-UB) đã chuyển nhượng trước ngày 26/08/1999, trước khi mẹ còn sống, các thừa kế thừa nhận là hộ gia đình ông N chuyển nhượng hợp pháp, nên không tranh chấp.

- Diện tích 48 m² thuộc một phần thửa 475, tờ bản đồ số 13 (theo tài liệu 02/CT-UB), các thừa kế đồng thuận đã bán để xây mộ nên không tranh chấp.

Đối với các phần đất mà gia đình vợ con ông N đã chuyển nhượng giấy tay cũng như chuyển nhượng bất hợp (chuyển nhượng sau ngày 06/05/2009 là ngày mẹ ruột của các bà chết, mà không có sự đồng ý của tất cả các thừa kế) thì gia đình vợ con trong hộ gia đình ông N tự chịu trách nhiệm trên phần được hưởng của thành viên trong hộ gia đình. Các bà cũng không tranh chấp.

Đối với tờ di chúc tay ngày 03/10/2008, các bà cho là di chúc giả mạo, giống như lời trình bày của ông Đ đã nêu trên, vì bà T (mẹ của các bà) không biết chữ, không biết đọc, tuổi cao lại trong tình trạng đau bệnh nhiều (82 tuổi). Đề nghị Tòa án không công nhận di chúc tay lập ngày 03/04/2008 mà ông N xuất trình.

Nay các bà xác định di sản của mẹ (bà N T T) đã chết để lại và yêu cầu chia đất như sau:

$13.153 \text{ m}^2 - 4.000 \text{ m}^2$ (các thừa kế đồng thuận đã chia, không tranh chấp diện tích 4.000 m²) – 48 m² (các thừa kế đồng thuận đã bán để xây mộ) – 1.166 m² (Cơ quan Thi hành án thực hiện tách thửa theo bản án quyết định của Tòa tại thời điểm bà T còn sống) = 7.939 m²

$7.939 \text{ m}^2 : 7$ (số nhân khẩu trong hộ gia đình) = 1.134,14 m² đất (là di sản của bà T)

Di sản của bà T chưa chia đối với phần đất thổ mộ là : 168 m²

Di sản của bà T yêu cầu được chia cho 05 thừa kế (các con của bà T) theo pháp luật, thì mỗi người được hưởng là $(1.134,14 \text{ m}^2 - 168 \text{ m}^2) : 5 = 193,22 \text{ m}^2$.

Tại phiên Tòa ông Đ, bà Đ, bà L, bà T cùng thỏa thuận 04 kỷ phần thừa kế của ông Đ, bà Đ, bà L, bà T tổng cộng là $193,22 \text{ m}^2 \times 4 = 772,88 \text{ m}^2$

Tại phiên tòa bà Đ, bà L, bà T vẫn giữ yêu cầu độc lập là yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật như đã nêu trên. Bà Đ, bà L, bà T đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông N đối với di chúc tay lập ngày 03/04/2008 mà ông N xuất trình. Bà Đ, bà L, bà T yêu cầu được chia di sản thừa kế đất theo quy định pháp luật, vị trí di sản đất thuộc một phần thửa 475, tờ bản đồ

số 13 (cấp bên hông và bao trùm lên căn nhà của Bà P T L) tại số B6/4 ấp 2, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh (đất trống và cả căn nhà của bà L), (Theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường thành phố đo đạc lập ngày 07/04/2011, số hợp đồng 7991/ĐĐBĐ-VPTP (2/2)). Cách chia cụ thể vị trí của mỗi kỷ phần như thế nào tự bà Đ, bà L, bà T và ông Đ thỏa thuận chia đất và đường đi, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai ngày 01/12/2009 và ngày 04/12/2011 và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 15/09/2016 của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của ông P T S, Bà P T Đ, Bà P T L, Bà P T C H trình bày như sau:

Các ông bà giao quyền quyết định cho Ông P V N đối với việc tranh chấp đất trong gia đình. Riêng Bà P T C H tự khai các cô bác của bà H là Ông P V D, Bà P T T Đ, Bà P T L, Bà P T T đã được ông bà nội chia đất xong, mọi người đều có phần, trong đó cha của bà H là Ông P V N được chia 13.158 m² đất, đây là phần đất của gia đình bà H được hưởng, các cô bác không được đòi hỏi phân chia tiếp với cha bà H nữa, bà H không đồng ý phân chia đất nếu không có sự đồng ý của gia đình bà H.

Tại phiên tòa ngày 03/01/2017 bà H, bà L vắng mặt lần thứ nhất.

Tại phiên tòa ngày 10/01/2017 bà H, bà L vắng mặt lần thứ hai. Riêng bà Đ, ông S có mặt và trình bày là không đồng ý chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của bà N T T cho ông N, bà Đ, bà L, bà T. Đề nghị Tòa án công nhận tờ di chúc lập ngày 03/10/2008 của mẹ ông N là N T T với nội dung toàn bộ đất của bà T đã cho ông N.

Tại đơn tường trình ngày 13/12/2011 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà P T H trình bày như sau :

Ông H là con ruột của Ông P V D (là nguyên đơn), ông H là một thành viên trong hộ gia đình Ông P V N, bà N T T là bà nội ông H, bà T chết năm 2009. Trong việc tranh chấp quyền sử dụng đất 13.153 m² đối với Ông P V N đứng tên hộ gia đình thì để cha ông H (là Ông P V D) và các cô ông H tự tranh chấp, ông H không có yêu cầu gì, phần đất ông H được hưởng trong hộ gia đình ông N tự ông H tách riêng sau này, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

Tại phiên tòa ông H vắng mặt.

Tại các bản tự khai ngày 21/12/2012 của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của ông H V P và bà T T N trình bày như sau :

Ngày 04/08/2008 Ông P V N và Bà P T L có bán căn nhà và đất thuộc một phần thửa 410, tờ bản đồ số 13 (theo tài liệu 02/CT-UB) tại số B3/14/G1 đường Liên ấp 2-6 tổ 3, ấp 2, xã V A, huyện B C, thành phố Hồ Chí Minh cho bà T B K. Ngày 20-02-2012 bà K cùng chồng là P H C bán lại cho vợ chồng

ông bà T T N và H V P. Vợ chồng ông P, bà N mong Tòa án giải quyết vụ việc tranh chấp đất xảy ra trong nội bộ gia đình Ông P V N, để gia đình ông P, bà N đứng tên chủ sở hữu căn nhà số B3/14/G1 đường Liên ấp 2-6 tổ 3, ấp 2, xã V A, huyện B C, thành phố Hồ Chí Minh mà vợ chồng ông P, bà N đã dành dụm nhiều năm vay mượn của bà con anh em nội ngoại mới có được căn nhà đã nêu trên.

Tại phiên tòa ông P, bà N vắng mặt.

Tại các bản tự khai ngày 23/08/2015 của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan của ông N V N trình bày như sau :

Ngày 16/02/2010 Ông N có mua của Ông P V N một căn nhà chiều ngang 4 mét, chiều dài 11 mét thuộc ấp 2, xã V A, huyện B C, thành phố Hồ Chí Minh theo bản vẽ hiện trạng vị trí do Công ty trách nhiệm Hữu Hạn Đo đạc- Xây dựng – Thương mại H L vẽ ngày 07/12/2011 (số hợp đồng 178/VLA-12/HL/2001). Hiện tại vợ Ông N là T T H T đang sử dụng và quản lý căn nhà này. Ông N yêu cầu Tòa án cho ông được tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà nêu trên, Ông N cam kết thực hiện thủ tục công nhận tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật cho phép. Ông N xin được vắng mặt trong phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa Ông N, bà T vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 18/07/2013 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện B C có bà T T T trình bày như sau :

Hộ Ông P V N được Ủy ban nhân dân huyện B C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ số 1659B/QSĐĐ ngày 09/08/1999 theo quyết định số 32/QĐ-UB ngày 24/07/1996, trong đó thửa 410, 411, 412, 475 tờ bản đồ số 13(tài liệu 02/CT-UB), bộ địa chính xã V A, huyện B C.

Phần điều chỉnh biến động sau khi cấp giấy chứng nhận được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận ngày 31/05/2011: “Một phần thửa 465, tờ bản đồ số 13 (Tài liệu 02/CT-UB), tương ứng một phần thửa 14, tờ bản đồ số 75 (Tài liệu bản đồ địa chính), diện tích 2.863m² không thuộc quyền sử dụng của hộ Ông P V N do đã chuyển nhượng cho Ông T V B theo tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 28/04/2011 của Ủy ban nhân dân xã V A (Ông P V N lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Ông T V B ngày 13/04/2001, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền)”. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên được cấp đúng trình tự thủ tục theo quy định. Đề nghị Tòa án giải quyết theo qui định pháp luật. Bà Trần yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Ủy ban nhân dân huyện B C theo ủy quyền có bà T T T vắng mặt và có nộp đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ông N V C trình bày như sau :

Ông N V C không biết chữ, không biết viết nên nhờ Tòa án lấy lời khai của ông C là vào năm nào ông C không nhớ, lúc đó ông C uống cà phê tại nhà ông N thì bà T (ông C không biết tên thật của bà T là gì) có nhờ ông C chứng dùm cho bà T tờ di chúc, ông C có nói là không biết chữ, không biết viết, chỉ biết ký tên thôi, ông C có nghe đọc di chúc và nói chuyện này không có gì đâu, bà già để di chúc cho ông N, ông C làm chứng ký tên dùm bà già. Ông C không thấy bà cụ ký tên. Khi ký tên chỉ có một mình ông C làm chứng, không có người làm chứng thứ hai nào lúc ông C ký tên.

Tại phiên tòa ngày 03/01/2017 ông C có mặt và trình bày giống như trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời trình bày của mình.

Tại phiên tòa ngày 10/01/2017 ông C vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ông N L trình bày như sau :

Vào năm 2008 ông L được bà T (gọi là bà T) yêu cầu ông L làm chứng trong ủy quyền gì đó ông L không biết, ông L là người cuối cùng ký vào giấy do bà T đưa nhưng bà T không nói rõ nội dung yêu cầu của bà T, sau đó ông L về nhà và không biết gì thêm.

Tại phiên tòa ngày 03/01/2017 ông L có mặt và trình bày giống như trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời trình bày của mình.

Tại phiên tòa ngày 10/01/2017 ông L vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 10/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện B C, tuyên xử:

Căn cứ Điều 633, Điều 635, Điều 645, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 654, Điều 656, Điều 674, Điều 675, Điều 676 Bộ Luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 và 3 Điều 52, khoản 5 Điều 105, khoản 1 Điều 106, khoản 5 Điều 113 Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 ; khoản 1 Điều 36 ; điểm c khoản 1 Điều 39 ; Điều 75, 76, 77, 78, 91, 92, 93, 94, 96, 97, 98, 99, Điều 101, 104, 106, 108, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 193, 200, 201, 208, 210, 227, 229, 254, 263, 264, 265, 267, 271, 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Bác yêu cầu phản tố của Ông P V N đòi công nhận tờ di chúc lập ngày 03/10/2008 của mẹ ông N là N T T với nội dung toàn bộ tài sản đất đai của bà T để lại cho Ông P V N sau khi bà N T T chết.

Do Tờ di chúc lập ngày 03/10/2008 được coi là di chúc không hợp pháp, nên di sản của bà N T T được chia theo pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông P V D và yêu cầu độc lập của Bà P T T Đ, Bà P T L, Bà P T T được chia thừa kế theo pháp luật. Mỗi người được chia theo kỹ phần là 193,22 m² đất. Tổng cộng 04 kỹ phần của ông Đ, bà Đ, bà L, bà T là 772,88 m² đất.

Vị trí khu đất có diện tích 772,88 m² được chia tập trung một khối, tọa lạc tại phần đất thuộc một phần thửa 475, tờ bản đồ số 13 xã V A, huyện B C, thành phố Hồ Chí Minh (Theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường thành phố đo đạc lập ngày 07/04/2011, số hợp đồng 7991/ĐĐBĐ-VPTP (2/2)) trừ phần đất có diện tích 48m² (một phần thửa 475 – Theo tài liệu 02/CT-UB các thừa kế đồng thuận đã bán để xây mộ, không tranh chấp), vị trí khu đất giáp một phần mặt tiền đường Liên ấp 2-6, một bên giáp (liền kề) thửa 473 (theo tài liệu 02/CT-UB) tương ứng thửa 20, 21 (theo tài liệu 2005) kéo dài hết đất bắt đầu từ mặt tiền đường ra phía sau.

Vị trí khu đất 772,88 m² được chia tập trung một khối bao trùm lên căn nhà của Bà P T L tại số B6/4 ấp 2, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ghi nhận việc ông Đ, bà Đ, bà L, bà T tự thỏa thuận xác định vị trí đất chia theo kỹ phần được hưởng, không yêu cầu Tòa án xác định vị trí cụ thể cho mỗi kỹ phần kể cả đường thông dịch làm lối đi chung.

Chấp nhận di sản quyền sử dụng đất của bà T chưa chia là: 168 m² đất thổ mộ tọa lạc tại vị trí (19), thửa 171, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và môi trường thành phố đo đạc lập ngày 07/04/2011, số hợp đồng 7991/ĐĐBĐ-VPTP (2/2)).

Ghi nhận việc ông Đ, bà Đ, bà L, bà T không yêu cầu Tòa án xác định vị trí đường thông dịch làm lối đi, đối với phần đất 168 m² (thổ mộ) nêu trên. Trường hợp có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

Ông Đ, bà Đ, bà L, bà T tự liên hệ các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục tách thửa đối với diện tích được hưởng (hoặc theo thỏa thuận của ông Đ, bà Đ, bà L, bà T trên kỹ phần mình được hưởng) theo đúng trình tự quy định của luật đất đai và pháp luật của Nhà nước.

Về án phí:

- Ông P V N chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền 200.000 đồng mà ông N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0020801 ngày 07/09/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B C, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông N đã nộp đủ.

- Ông P V D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 46.779.600 đồng (Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm đồng) được trừ vào số tiền 5.000.000 đồng mà ông Đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 007903, quyển số 0159 ngày 05/10/2009 tại Thi hành án dân sự B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà P T T Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 46.779.600 đồng (Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm đồng) được trừ vào số tiền 699.000 đồng mà bà Đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 022564 ngày 07/04/2010 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B C, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà P T L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 46.779.600 đồng (Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm đồng) được trừ vào số tiền 698.688 đồng mà bà L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 022563 ngày 07/04/2010 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B C, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà P T T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 46.779.600 đồng (Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm đồng) được trừ vào số tiền 698.688 đồng mà bà Đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 022562 ngày 07/04/2010 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B C, Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ, bà Đ, bà L, bà T chịu các chi phí, lệ phí đo vẽ định giá. Ông Đ, bà Đ, bà L, bà T đã nộp đủ.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Ngày 17/01/2017 bị đơn Ông P V N cùng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là Bà P T Đ, P T C, P T C H, P T S có đơn kháng cáo không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm; yêu cầu tòa phúc thẩm xem xét và công nhận bản di chúc do bà N T T lập ngày 03/10/2008 là hợp lệ, đồng thời giải quyết tranh chấp theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền và nghĩa vụ liên quan gồm bà L, bà H (do Ông P T S là người đại diện theo ủy quyền); cá nhân ông S, bà Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cho rằng: Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm Bà P T T Đ, Bà

P T L, Bà P T T về việc phân chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của bà N T T (thành viên hộ gia đình Ông P V N) là không đúng. Thực tế, phần tổng diện tích đất 13.157m² gồm các thửa 465, 475, 410, 411, 412 tờ bản đồ số 13 xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1659B/QSDĐ do ủy ban nhân dân huyện B C cấp cho hộ Ông P V N là phần đất đã được cha ruột là ông P V G chia cho cá nhân ông N từ trước năm 1975 do tập đoàn 40 đăng ký, quản lý và giao trả lại. Vào ngày 03/10/2008 mẹ ông N là bà N T T đã lập di chúc với nội dung: “Sau khi tôi chết đi thì con tôi là P V N được toàn quyền sử dụng và quyết định đối với toàn bộ các thửa đất trên”. Như vậy, bị đơn được hưởng thừa kế toàn bộ các thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1659B/QSDĐ mà Ủy ban nhân dân huyện B C cấp ngày 09/8/1999 đúng theo ý nguyện của mẹ; đề nghị tòa phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện và phản tố ban đầu. Tại phần tranh luận, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bổ sung yêu cầu như sau: Trang 17 phần quyết định của bản án sơ thẩm có ghi: Vị trí khu đất 772.88m² được chia tập trung một khối bao trùm lên căn nhà của Bà P T L tại số B6/4, ấp 2, xã V A, huyện B C, việc xác định vị trí chiếm đất như trên là không chính xác gây thiệt hại cho phía bị đơn khoảng trên 200m² đất, đề nghị được thẩm định lại để giải quyết cho đúng.

Nguyên đơn – Ông P V D; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà P T T Đ, P T L, P T T không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn và kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ và các con của ông N; xác định: Tòa sơ thẩm đã giải quyết đúng nội dung sự việc có tranh chấp. Mặc dù không có yêu cầu kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trên trình bày ý kiến cho rằng: Quá trình giải quyết sơ thẩm vụ án; nguyên đơn và người liên quan gồm bà T, bà Đ, bà L không có yêu cầu mở lối đi riêng vào khu đất thổ mộ thửa 411, diện tích 168m² được tòa án ghi nhận. Song thực tế, sau khi có quyết định của tòa sơ thẩm phía gia đình bị đơn đã tự ý rào chắn lối đi hiện hữu vào khu đất thổ mộ gây khó khăn cho việc thờ cúng ông bà, tổ tiên; nếu không giải quyết ngay sẽ không thi hành được bản án và vụ việc tranh chấp còn kéo dài. Đề nghị tòa phúc thẩm giải quyết bổ sung yêu cầu này. Ngoài ra, các đương sự gồm: Ông Đ, bà Đ, bà L còn nộp đơn yêu cầu xin miễn nộp án phí dân sự do thuộc đối tượng người cao tuổi, đơn có xác nhận chữ ký của Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú và Văn phòng công chứng Đ S Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm có nêu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án, thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; xác định đúng quan hệ pháp luật có tranh chấp. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị: Với các tài liệu chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: tòa sơ thẩm không chấp nhận hiệu lực của bản di chúc do bà N T T lập ngày 03/10/2008 là đúng vì không hợp lệ cả về hình thức và nội dung; kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ và các con của Ông P V N không có căn cứ để chấp nhận, tòa sơ thẩm giải quyết phân chia di sản phần của bà T trong hộ được cấp đất theo pháp luật về thừa kế là đúng quy định; cần giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm về nội dung này. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự tự thỏa thuận được với nhau việc mở lối đi riêng vào khu đất thổ mộ 168m² thuộc thửa đất số 411 từ bản đồ số 13 xã V A có chiều ngang lối đi 0,5 mét, dài 17,4 mét; đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận trên của các đương sự. Đồng thời, căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án; các đương sự gồm: Ông Đ, ông N, bà Đ, bà L đã trên 60 tuổi, thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự. Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm nội dung này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I/ Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn – Ông P V N, đơn kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Bà P T Đ, Bà P T L, Bà P T C H, Ông P T S được làm trong thời hạn luật định; phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự; các đương sự đã nộp tạm ứng phí kháng cáo theo qui định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II/ Về nội dung giải quyết vụ án: Xem xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự làm chung trong đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Xem xét tính hợp pháp của bản di chúc do bà N T T lập ngày 03/10/2008:

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến bản di chúc đã được thu thập thể hiện: Ngày 03/10/2008 bà N T T lập bản di chúc viết tay với nội dung: “Sau khi tôi chết đi thì con tôi là P V N được toàn quyền quản lý, sử dụng các thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1659B/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện B C cấp ngày 09/8/1999” bản di chúc này có dấu lặn tay của bà T nhưng không có công chứng, chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Người làm chứng được mời chứng kiến việc lập di chúc chỉ ký tên trong văn bản chứ không trực tiếp thấy bà T lặn tay hoặc điểm chỉ ở cùng thời

điểm. Mặt khác, tại thời điểm lập di chúc bà N T T (Sinh ngày 12/01/1926) đã 82 tuổi, hạn chế năng lực không biết đọc, viết và đang trong tình trạng đau bệnh nhiều; chỉ bảy tháng sau khi có di chúc bà T qua đời.

Theo qui định tại khoản 3 Điều 652 Bộ Luật dân sự (2005) thì: “Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực”. Căn cứ điều luật như trích dẫn trên thì bản di chúc chưa hợp lệ về mặt hình thức. Ngoài ra, tại thời điểm lập di chúc bà N T T chỉ là một thành viên của hộ gia đình Ông P V N nên không có toàn quyền định đoạt đối với các thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1659B/QSDD do Ủy ban nhân dân huyện B C cấp cho hộ Ông P V N ngày 09/8/1999. Như vậy, bản di chúc do bà N T T lập ngày 03/10/2008 không hợp lệ cả về hình thức và nội dung Tòa sơ thẩm xác định bản di chúc không hợp pháp là có căn cứ, vì vậy kháng cáo của bị đơn – Ông P V N; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà P T Đ, P T C, P T C H, Ông P T S yêu cầu công nhận hiệu lực của bản di chúc như nêu phần trên không được chấp nhận.

[2] Xem xét về nội dung giải quyết vụ án:

Theo công văn trả lời số 72/CABC (QLHC) ngày 13/01/2016 Công an huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh thì hộ gia đình Ông P V N vào thời điểm trước ngày 24/07/1996 bao gồm: Bà N T T, Ông P V N, Bà P T Đ, Bà P T C H, Bà P T L và ông P T S.

Ngày 09/8/1999 hộ Ông P V N được Ủy ban nhân dân huyện B C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1659B/QSDD. Phần diện tích đất được công nhận là 13.153 m² ; gồm đất 2 lúa (thửa số 410): 1.522m² đất 2 lúa (thửa số 412): 818m² ;đất thổ vườn (thửa số 475): 3.298 m² đất 2 lúa (thửa số 465): 7347m², đất thổ mộ (thửa số 411): 168m².

Theo giấy chứng tử số 56, quyền số 01/2009 do Ủy ban nhân dân xã V A huyện B C cấp ngày 05/6/2009 thì thành viên trong hộ ông N là bà N T T qua đời ngày 06/5/2009.

Vào ngày 10/4/2012 thừa kế của bà N T T là ông P V Đ có đơn khởi kiện tại Tòa án và sau đó các thừa kế khác là Bà P T T Đ, P T L, P T T cùng có đơn yêu cầu độc lập về việc phân chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà N T T; di sản để lại là phần quyền lợi của bà T được hưởng theo thành viên hộ được cấp đất. Cụ thể là chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật một phần thửa đất số 475 tờ bản đồ số 13 xã V A, huyện B C; phần đất này cấp bên hông căn nhà hiện hữu của Bà P T L, hiện là đất trồng. Việc chia cắt đất theo vị trí nào sẽ do ông Đ, bà Đ, L, T tự thực hiện không yêu cầu Tòa án phân định cụ thể (kể cả đường thông hành địa dịch làm lối đi chung).

Ngày 30/7/2015 nguyên đơn Ông P V D có đơn xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung:

- Đối với đất thổ mộ (thửa số 411) diện tích 168m^2 không yêu cầu phân chia, giao cho 5 thừa kế quản lý chung, đường thông hành vào khu đất thổ mộ các đương sự tự giải quyết.

- Đối với phần diện tích đất 2.863m^2 thuộc một phần thửa 465 mà Ông P V N chuyển nhượng cho Ông T V B và một số người dân khác thì phần này nằm trong kỷ phần thừa kế ông N được hưởng. Đồng thời là phần đất được nhận của các thành viên trong hộ gia đình ông N nên nguyên đơn và các thừa kế còn lại của bà T không tranh chấp.

- Đối với 4.000m^2 đất trong giấy chứng nhận đã cấp, các thừa kế đồng thuận đã chia.

- Về diện tích 48m^2 đất, các thừa kế đồng thuận đã bán để dùng tiền xây mộ không tính vào di sản; phần đất 1.166m^2 thuộc giấy chứng nhận do ông N đứng chủ hộ cơ quan thi hành án địa phương đã thực hiện tách thửa theo quyết định bản án của tòa án khi bà N T T còn sống, không tính vào di sản.

Như vậy, diện tích đất còn lại là 7.926m^2 được chia quyền lợi cho 7 thành viên trong hộ Ông P V N. Mỗi thành viên sẽ được nhận phần diện tích là: $(7.926\text{m}^2 : 7) = 1.134,14\text{m}^2$.

Bà N T T (chết 2009) sống chung với ông P V G (chết 1979) có 05 người con gồm: P V Đ, P T T Đ, P T L, P V N và P T T. Như vậy:

Sau khi trừ 168m^2 đất thổ mộ để các con sử dụng chung; phần di sản của bà N T T trong hộ Ông P V N sẽ chia thừa kế theo luật cho 5 người con. Mỗi người sẽ được hưởng: $(1.134,14\text{m}^2 - 168\text{m}^2) : 5 = 193,22\text{m}^2$.

Tại đơn đề ngày 10/4/2012 nguyên đơn – Ông P V D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà P T T Đ, P T L, P T T đề nghị được nhận kỷ phần diện tích đất tại số số 475 từ bản đồ số 13 xã V A, huyện B C. Các đương sự trên được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất từ mẹ là $193,22\text{m}^2 \times 4 = 772,88\text{m}^2$; theo bản đồ hiện trạng vị trí đã được xác lập thửa đất số 475 từ bản đồ 13 xã V A là đất trống cấp bên hông nhà số B6/4 ấp 2A xã B C của Bà P T L, việc giao nhận tập trung thành khối sẽ không gây xáo trộn cho quyền sử dụng đất của các thành viên trong hộ gia đình Ông P V N. Trên cơ sở thu thập và đánh giá chứng cứ, có xem xét đến nguyện vọng của từng bên đương sự Tòa án nhân dân huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giải quyết kỷ phần được nhận là quyền sử dụng nhà đất cho các thừa kế của bà N T T như bản án sơ thẩm đã xác định là hợp tình, hợp lý, đảm bảo quyền lợi cho mỗi bên đương sự. Vì lẽ trên, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung giải quyết tranh chấp như đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Mặc dù không có yêu cầu kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm Ông P V D, Bà P T T Đ, Bà P T L, Bà P T T cùng trình bày ý kiến cho rằng: Giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự trên không yêu cầu tòa án giải quyết mở lối đi riêng vào khu đất thổ mộ 168m² thuộc thửa số 411 tờ bản đồ số 13 xã V A, để các đương sự tự thỏa thuận giải quyết. Tuy nhiên, sau khi có quyết định của bản án sơ thẩm; gia đình Ông P V N đã chủ động rào chắn lối đi vào khu đất thổ mộ; lối đi hiện hữu này là phần đất thuộc thửa 410 gây trở ngại cho việc thăm nom mộ chỉ ông bà. Nếu không giải quyết ngay trong vụ án này thì bản án sẽ không thực thi được và tranh chấp còn kéo dài. Quá trình hòa giải tại tòa phúc thẩm; phía bị đơn và người liên quan do Ông P T S là đại diện theo ủy quyền cùng Bà P T Đ (vợ Ông P V N) đã tự nguyện và đồng ý cắt một phần diện tích đất thuộc thửa 410 tờ bản đồ số 13 xã V A mở lối đi riêng vào khu đất thổ mộ 168m² thuộc thửa số 411. Lối đi này có chiều ngang 0,5 (nửa) mét; chiều dài 17,4 mét. Vị trí lối đi đã được đo vẽ, các điểm tiếp giáp đã thể hiện trên Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện ngày 21/5/2019. Theo đó lối đi vào khu thổ mộ kéo dài từ lề đường liên xã 2-6 (đường nhựa) vào ranh thửa 411; thay vì chiều dài 17,4 mét, chiều ngang là 01 (một) mét khi xác lập bản vẽ nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự chỉ tự nguyện và thống nhất xác định chiều ngang lối đi còn 0,5 (nửa) mét; Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận và sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này; mọi chi phí làm rào chắn, phân định ranh mở lối đi riêng vào khu đất thổ mộ sẽ do ông Đ, bà Đ, bà L và bà T tự chịu.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông P V D, Bà P T T Đ, Bà P T L nộp đơn xin miễn nộp án phí dân sự vì bản thân là người cao tuổi. Xét, ông Đ sinh năm 1942, bà Đ sinh năm 1952, bà L sinh năm 1955, ông N sinh năm 1955 đều có tuổi đời đủ tròn trên 60; thuộc diện người cao tuổi được quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi Việt Nam. Vụ án được xét xử sơ thẩm tháng 01/2017; việc áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm sử dụng án phí, lệ phí Tòa án trong trường hợp này là phù hợp với quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm về án phí; các ông bà P V Đ, P V N, P T T Đ, P T L được miễn án phí dân sự và nhận lại tiền tạm ứng án phí sơ và phúc thẩm đã tạm nộp.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, trong phần tranh luận ông P T S có nêu bổ sung yêu cầu: Tại trang 17 phần quyết định của bản án sơ thẩm có ghi: Vị trí khu đất 772,88m² được chia tập trung một khối bao trùm lên căn nhà Bà P T L tại số B6/4 ấp 2 xã V A, huyện B C. Việc xác định vị trí ranh như trên là không chính xác gây thiệt hại cho hộ Ông P V N phần diện tích đất khoảng 200m². Xét, yêu cầu bổ sung tại phiên tòa của bị đơn vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu khi thời

hạn kháng cáo đã hết nên không được xem xét, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[6] Án phí phúc thẩm:

Do bản án sơ thẩm bị cải sửa một phần về việc ghi nhận sự tự nguyện của các bên đương sự mở lối đi riêng và xét miễn nộp án phí nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Các đương sự gồm ông N, bà Đ, bà L, bà H và ông S được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã tạm nộp.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn tự chịu các khoản chi phí đo vẽ, định giá khi tòa án giải quyết vụ án.

Bởi các lẽ trên;

- Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 300 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 633; Điều 645; Điều 650; Điều 652; Điều 653; Điều 654; Điều 656; Điều 674; Điều 675; Điều 676 Bộ Luật dân sự 2005.

- Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 52, khoản 5 Điều 105, khoản 1, khoản 5 Điều 113 Luật Đất đai 2003.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Đơn kháng cáo của Ông P V N, Bà P T Đ, Bà P T L, Bà P T C H, Ông P T Slàm trong thời hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận.

II/ Không chấp nhận nội dung kháng cáo của các đương sự trên; ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa và sửa một phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm về án phí như sau:

1/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Ông P V N về việc công nhận bản di chúc lập ngày 03/10/2008 của mẹ ông N là bà N T T với nội dung: Toàn bộ tài sản đất đai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lại cho ông N sau khi bà T chết.

Do tờ di chúc lập ngày 03/10/2008 được xem là di chúc không hợp pháp nên di sản của bà N T T được chia theo pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông P V D và yêu cầu độc lập của Bà P T T Đ, Bà P T L, Bà P T T được chia thừa kế di sản của bà N T T theo pháp luật. Mỗi kỹ phần được nhận là: 193,22m² đất. Tổng cộng 04 kỹ phần gồm ông Đ, bà Đ, bà T, bà L nhận bằng 772,88m².

Vị trí khu đất 772,88m² được chia tập trung thành một khối, tọa lạc tại thửa số 475 tờ bản đồ 13 xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 07/4/2011) trừ phần đất có diện tích 48m² (Một phần thửa 475- theo tài liệu 02 CT-UB các thửa kế đồng thuận đã bán để xây mộ, không tranh chấp). Vị trí khu đất giáp một phần mặt tiền đường liên ấp 2-6 một bên liền kề thửa 473 (tài liệu 02 CT-UB) tương ứng thửa 20,21 (theo tài liệu 2005) kéo dài hết đất từ mặt tiền đường ra phía sau. Vị trí khu đất 772,88m² được chia tập trung thành một khối bao trùm lên căn nhà của Bà P T L từ số B6/4 ấp 2, xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ghi nhận việc ông Đ, bà Đ, bà L và bà T tự thỏa thuận xác định vị trí đất chia theo kỷ phần được hưởng, không yêu cầu Tòa án phân định từng phần kể cả đường thông dịch làm lối đi chung.

3/ Chấp nhận di sản quyền sử dụng đất của bà N T T, chưa chia là 168m² đất thổ mộ tọa lạc tại vị trí (19) thửa 171 từ bản đồ số 13 xã V A, huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo bản đồ hiện trạng vị trí do trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 07/4/2011).

4/ Ghi nhận sự tự nguyện, thỏa thuận của nguyên đơn, của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa phúc thẩm về việc mở lối đi riêng và khu đất thổ mộ 168m² (thửa cũ 411 tờ bản đồ số 13 xã V A) . Lối đi này có chiều ngang 0.5 (nửa) mét, chiều dài 17,4m), vị trí lối đi được xác định trên bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 21/5/2019. Chi phí cắm mốc phân định ranh làm lối đi sẽ do Ông P V D, Bà P T T Đ, Bà P T L, Bà P T T tự chịu.

5/ Ông Đ, bà Đ, bà T, bà L cùng ông N tự biện hệ với cơ quan quản lý đất đai tại địa phương để thực hiện việc đo vẽ, tách thửa đối với phần diện tích đất được hưởng thừa kế từ bà N T T hoặc điều chỉnh phần diện tích đất còn lại của hộ Ông P V N nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

6/ Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ, bà Đ, bà L và bà T chịu các khoản chi phí đo vẽ, định giá khi Tòa án giải quyết vụ án này.

III/ Về án phí dân sự.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án dân sự phúc thẩm cho các đương sự gồm: Ông P V D, Bà P T T Đ, Bà P T L và Ông P V N. Ông N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0020801 ngày 07/9/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông P V D được nhận lại 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 007903, quyển số 0159 ngày 05/10/2009 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà P T T Đ được nhận lại 699.000 đồng theo biên lai thu tiền số 022564 ngày 07/4/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà P T L được nhận lại 698.688 đồng theo biên lai thu tiền số 022563 ngày 07/4/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với trường hợp Bà P T T: bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 46.779.600 đồng (Bốn mươi sáu triệu bảy trăm bảy chín nghìn sáu trăm đồng) được trừ vào số tiền 698.688 đồng (do bà Đ nộp thay) theo biên lai thu tiền số 022562 ngày 07/4/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B C Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T phải nộp tiếp số tiền còn lại tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Tòa án nhân dân H. Bình Chánh;
- Chi cục Thi hành án dân sự H. Bình Chánh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Giang